

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Thông báo số 1461-TB/VPTU ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Văn phòng Tỉnh ủy Hòa Bình thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 22 tháng 12 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4671/TTr-SXD ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2023 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (NĐK);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Chương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH HÒA BÌNH
NĂM 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

Hoà Bình, năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết	1
2. Căn cứ pháp lý.....	1
CHƯƠNG I. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023	3
1.1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và dự kiến kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở năm 2023	3
<i>1.1.1. Yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở</i>	<i>5</i>
<i>1.1.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở.....</i>	<i>6</i>
1.2. Kế hoạch phát triển nhà ở thực hiện trong năm 2023.....	7
<i>1.2.1. Kế hoạch phát triển nhà ở theo các loại hình nhà ở năm 2023</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2. Diện tích nhà ở bình quân năm 2023</i>	<i>7</i>
<i>1.2.3. Diện tích nhà ở tối thiểu</i>	<i>8</i>
<i>1.2.4. Tỷ lệ các loại nhà ở.....</i>	<i>8</i>
1.3. Nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2023.....	8
1.4. Quỹ đất phát triển nhà ở năm 2023	9
1.5. Kế hoạch phát triển nhà ở theo từng đơn vị hành chính	9
CHƯƠNG II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	12
2.1. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành.....	12
<i>2.1.1. Sở Xây dựng</i>	<i>12</i>
<i>2.1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường</i>	<i>12</i>
<i>2.1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	<i>13</i>
<i>2.1.4. Sở Tài chính</i>	<i>13</i>
<i>2.1.5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp</i>	<i>13</i>
<i>2.1.6. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.....</i>	<i>13</i>
<i>2.1.7. Các Sở, Ban, ngành khác có liên quan</i>	<i>14</i>
2.2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện.....	14

2.3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở	14
PHỤ LỤC	16
PHỤ LỤC 1. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ ĐANG TRIỂN KHAI	16
PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI	26
PHỤ LỤC 3. DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở	27
PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở, ĐẤT Ở DÔI DƯ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 167	53

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Nhà ở có vai trò rất quan trọng đối với vấn đề an sinh xã hội và phát triển kinh tế của mỗi địa phương. Luật nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014 đã quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể như sau: *“Trên cơ sở chương trình phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm trên địa bàn bao gồm kế hoạch phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân, trong đó phải xác định rõ kế hoạch phát triển nhà ở xã hội để cho thuê”*.

Triển khai Luật Nhà ở số 65/2014/QH13, tỉnh Hòa Bình đã chỉ đạo Sở Xây dựng thực hiện công tác lập chương trình phát triển nhà ở. Ngày 16/8/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quyết định số 1731/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2030.

Chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở sau khi được ban hành sẽ tác động tích cực đến công tác quản lý và phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, qua đó thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển có hệ thống và phù hợp với quy định của Luật Nhà ở 2014, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ.

Theo quy định Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015: *“Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm thì UBND cấp tỉnh phải phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch”*. Do đó, cần thiết phải lập: *Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2023* để phù hợp theo quy định của pháp luật

2. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 01/7/2015;
- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2021 – 2030.

CHƯƠNG I. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023

I. Kết quả thực hiện kế hoạch 2 năm đầu kỳ 2021, 2022

1. Về dự án nhà ở đầu tư xây dựng mới đã hoàn thành trong năm 2021, 2022

Năm 2021, 2022 trên địa bàn tỉnh có 14 dự án đầu tư xây dựng nhà ở (13 dự án nhà ở thương mại, KĐT, KDC; 01 dự án nhà ở xã hội) có sản phẩm hoàn thành đưa vào sử dụng, tổng quy mô cung ứng khoảng 660.082,59 m² sàn, tương ứng 3.645 căn nhà/số lô.

Bảng 1.1. Danh mục dự án phát triển nhà ở có sản phẩm đưa ra thị trường năm 2021 và năm 2022

STT	Dự án	Diện tích (m ² sàn)	Số căn/số lô
A	NĂM 2021	508.553,59	2.492
I	Thành phố Hòa Bình	48.226,7	451
1	Khu nhà ở tại Khu trung tâm đa chức năng Quỳnh Lâm	16.696,3	142
2	Khu nhà ở cao cấp tại dự án Trung tâm thương mại và dịch vụ Bờ Trái Sông Đà	1.567,2	9
3	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Lang	3.855,5	25
4	Nhà ở thương mại Shophouse tại phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình	11.697,7	49
5	Nhà ở xã hội Sủ Ngòi	14.410,0	226
II	Huyện Lương Sơn	460.326,89	2.041
1	Khu nhà ở Riverview Lương Sơn, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn	37.371,0	268
2	Khu đấu giá đất tại xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn	38.289,39	299
3	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cửu Long, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	318.426,5	1.290
4	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	66.240,0	184
B	NĂM 2022	151.529	1.153
I	Thành phố Hòa Bình	119.360	955
1	Nhà ở xã hội Sủ Ngòi	66.590	584
2	Khu dân cư, tái định cư	45.000	312

	suối Đúng (Khu nhà ở Zevilla)		
3	Khu dân cư phường Thái Bình	7.280	56
4	Khu dân cư số 7	490	3
II	Huyện Yên Thủy	9.369	46
1	Hạ tầng khu đất đầu giá Trại Ong	9.369	46
III	Huyện Kim Bôi	22.800	152
1	Khu dân cư mở rộng thị trấn Bo	22.800	152
	TỔNG CỘNG	660.082,59	3.645

2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở đến năm 2022

Đến hết năm 2022, kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển nhà ở so với năm 2025, như sau:

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở thương mại đạt 6,5% so với mục tiêu đề ra (111.772 /1.715.000 m² sàn.)

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội đạt 27,6% so với mục tiêu đề ra (81.000/293.000 m² sàn.)

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng đạt 33,6% (1.820.543 /5.418.000 m² sàn).

- Đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh 22,87 m²/người.

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm toàn tỉnh đạt 27,1% so với mục tiêu đề ra đến năm 2025 (2.013.315/7.426.000 m² sàn năm 2022).

Bảng 1.2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở hoàn thành năm 2022 và giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu phần đầu đạt được	Giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện đến hết năm 2022
1	Diện tích nhà ở bình quân	23,5 m ² sàn/người	22,87 m ² sàn/người
2	Diện tích nhà ở tăng thêm toàn tỉnh	7.426.000 m ² sàn	2.013.315 m ² sàn
	a) Nhà ở thương mại	1.715.000 m ² sàn	111.772 m ² sàn
	b) Nhà ở xã hội	293.000 m ² sàn	81.000 m ² sàn
	c) Nhà ở dân tự xây	5.418.000 m ² sàn	1.820.543 m ² sàn

II. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và dự kiến kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở năm 2023

Bao gồm 02 nội dung:

- Nội dung thứ nhất: Những yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở.
- Nội dung thứ hai: Tổng hợp vị trí, khu vực phát triển nhà ở trong năm 2023.

1. Yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở

Căn cứ Điều 14 Luật Nhà ở 2014 và khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2015/NĐ-CP, Thông tư 07/2021/TT-BXD, việc xác định nhu cầu và các khu vực phát triển nhà ở trong Kế hoạch dựa trên các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chỉ tiêu, yêu cầu về phát triển nhà ở trong Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021.

- Phù hợp với nhu cầu về nhà ở của các đối tượng khác nhau và điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Phù hợp với Quỹ đất cho phát triển nhà ở được xác định trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phù hợp với thực trạng phát triển nhà ở và nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 đã xác định trong Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

- Các dự án dự kiến triển khai xác định trong Kế hoạch phát triển nhà ở cần đảm bảo phù hợp với Quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, đủ cơ sở xác định dự án:

- + Đối với khu vực phát triển đô thị: Phù hợp với quy hoạch phân khu được duyệt đối với các đô thị loại IV trở lên và đô thị mới; Phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt tại các đô thị loại V; Đảm bảo việc phân bố dân cư và chỉnh trang đô thị; yêu cầu về kiến trúc cảnh quan; ưu tiên phát triển các dự án khu đô thị đồng bộ nhà ở và hạ tầng xã hội, tại các khu vực phường nội thành nội thị và các khu vực dự kiến thành lập phường.

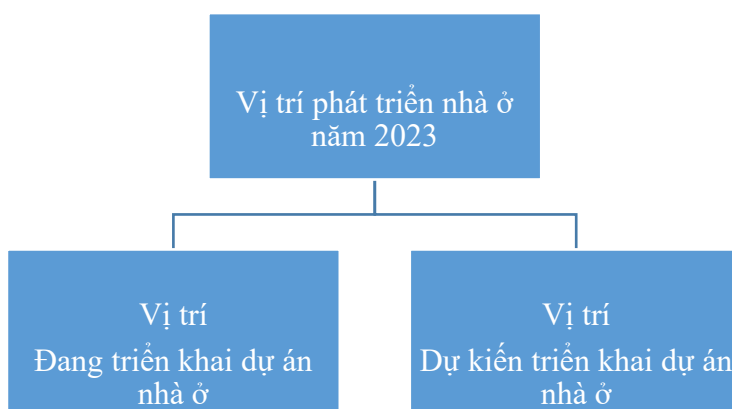
- + Đối với khu vực nông thôn: Phù hợp với Quy hoạch chung nông thôn được duyệt (Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn).

- + Hình thành các khu vực Tái định cư, khu đầu giá mới gắn với chỉnh trang đô thị, xen kẽ với dân cư hiện trạng trên cơ sở từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng và nhà ở cho nhân dân trong khu vực.

- Các quy hoạch, dự án đảm bảo đã được Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương thực hiện.

2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở trong năm 2023 bao gồm 02 nhóm:



- **Nhóm 01 - Vị trí đang triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở** bao gồm các vị trí tại “Danh mục dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu nhà ở và dự án nhà ở xã hội đang triển khai thực hiện” (Phụ lục 1,2);

- **Nhóm 02: Vị trí dự kiến triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở** bao gồm các vị trí:

+ Danh mục các vị trí dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở trong các khu đô thị, khu dân cư (Phụ lục 3,4)

+ Danh mục các vị trí dự kiến phát triển dự án nhà ở xã hội (Phụ lục 3);

Tổng hợp số lượng vị trí phát triển nhà ở năm 2023, phân theo từng trường hợp phát triển nhà ở theo 02 bảng sau:

Bảng 2.1. Tổng hợp vị trí phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư và dự án nhà ở xã hội, tái định cư năm 2023

STT	Đơn vị hành chính	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư		Nhà ở xã hội	
		Đang triển khai	Dự kiến triển khai	Đang triển khai	Dự kiến triển khai (chưa bao gồm các vị trí thuộc quỹ đất 20%)
1	Thành phố Hòa Bình	35	128	3	1

2	Huyện Đà Bắc	1	11	0	0
3	Huyện Lương Sơn	24	70	0	0
4	Huyện Kim Bôi	7	85	0	0
5	Huyện Cao Phong	1	23	0	0
6	Huyện Tân Lạc	5	19	0	0
7	Huyện Mai Châu	0	5	0	0
8	Huyện Lạc Sơn	11	25	0	1
9	Huyện Yên Thủy	3	9	0	0
10	Huyện Lạc Thủy	3	30	0	0
	TỔNG CỘNG	90	405	3	2

Trong năm 2023, vị trí phát triển các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư, nhà ở xã hội tập trung chủ yếu tại thành phố Hòa Bình (trên 120 vị trí) và huyện Lương Sơn (70 vị trí); huyện Kim Bôi (85 vị trí), Lạc Sơn, Lạc Thủy có đà phát triển tốt (trên 30 vị trí), ... các huyện Đà Bắc và Mai Châu giai đoạn này cũng bắt đầu kêu gọi phát triển các dự án nhà ở nhiều hơn.

III. Kế hoạch phát triển nhà ở thực hiện trong năm 2023

1. Kế hoạch phát triển nhà ở theo các loại hình nhà ở năm 2023

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1.314.970 m² sàn, trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở thương mại hoàn thành là 349.261 m² sàn từ danh mục dự án đang triển khai.

- Diện tích sàn nhà ở do người dân tự xây dựng hoàn thành là 965.709 m² sàn.

Bảng 2.2. Diện tích sàn hoàn thành theo các loại hình nhà ở năm 2023

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	1.208	349.261
II	Nhà ở xã hội	-	-
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	5.365	965.709
	Tổng cộng	6.573	1.314.970

2. Diện tích nhà ở bình quân năm 2023

Diện tích nhà ở bình quân đạt 23,10 m² sàn/người trong đó khu vực đô thị đạt 29,3 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 20,32 m² sàn/người.

Bảng 2.3. Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2023

STT	Đơn vị hành chính	Đến năm 2023		
		Dân số	DTBQ (m ² sàn/người)	Tổng diện tích sàn (m ²)
	Toàn tỉnh	953.343	23,10	21.973.390
	Khu vực đô thị	289.889	29,30	8.493.762
	Khu vực nông thôn	663.453	20,32	13.479.628
1	Thành phố Hòa Bình	157.848	32,63	5.150.069
2	Huyện Đà Bắc	61.498	19,23	1.182.794
3	Huyện Lương Sơn	117.037	24,28	2.842.037
4	Huyện Kim Bôi	136.559	19,96	2.725.327
5	Huyện Cao Phong	51.098	20,12	1.027.987
6	Huyện Tân Lạc	94.808	19,11	1.811.847
7	Huyện Mai Châu	60.349	22,49	1.357.213
8	Huyện Lạc Sơn	142.500	19,04	2.713.491
9	Huyện Yên Thủy	66.018	23,67	1.562.662
10	Huyện Lạc Thủy	65.628	24,38	1.599.962

3. Diện tích nhà ở tối thiểu

Diện tích sàn nhà ở tối thiểu năm 2023 phấn đấu đạt 10 m² sàn/người.

4. Tỷ lệ các loại nhà ở

Tỷ lệ các loại nhà ở (Nhà ở thấp tầng, nhà chung cư) hoàn thành trong năm 2023: Nhà ở thấp tầng hoàn thành 1.314.970 m² sàn (chiếm 100%).

IV. Nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2023

- Dự kiến có các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh bao gồm:

+ Phát triển nhà ở trong các dự án nhà ở thương mại bằng nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, người dân...

+ Nhà ở riêng lẻ tự xây dựng của các hộ gia đình bằng nguồn vốn tích lũy từ thu nhập của hộ gia đình;

+ Vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng ưu đãi, Ngân hàng chính sách xã hội,...

- Nguồn vốn cần để phát triển nhà ở năm 2023 dự kiến khoảng 11.926 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa trong đó:

+ Nguồn vốn xây dựng nhà ở thương mại: 3.378 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn xây dựng hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 8.548 tỷ đồng.

Bảng 2.4. Nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2023

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m ² sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m ²)	Cơ cấu nguồn vốn năm 2023 (tỷ đồng)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	349.261	9,67	3.378
II	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	0		-
III	Nhà ở dân tự xây	965.709	8,85	8.548
Tổng cộng		1.314.970		11.926

V. Quỹ đất phát triển nhà ở năm 2023

Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh là 3.184,66 ha. Theo đó, các địa phương đề xuất danh mục vị trí dự kiến phát triển nhà ở năm 2023 với quy mô quỹ đất ở là 2.454,16 ha (phù hợp với hạn mức quỹ đất trong giai đoạn 2021-2025). Chi tiết quy mô quỹ đất của từng địa phương như sau:

Bảng 2.5. Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở năm 2023

STT	Đơn vị hành chính	Nhu cầu diện tích đất để xây dựng nhà ở 2021-2025 (ha)	Quỹ đất phát triển nhà ở năm 2023 (ha)
1	Thành phố Hòa Bình	1.018,94	1.022,21
2	Huyện Đà Bắc	78,06	46,79
3	Huyện Lương Sơn	753,53	535,86
4	Huyện Kim Bôi	453,22	433,62
5	Huyện Cao Phong	106,32	89,21
6	Huyện Tân Lạc	181,62	145,25
7	Huyện Mai Châu	83,54	11,25
8	Huyện Lạc Sơn	226,95	77,96
9	Huyện Yên Thủy	152,44	22,00
10	Huyện Lạc Thủy	130,03	69,94
TỔNG CỘNG		3.184,66	2.454,16

VI. Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 theo từng đơn vị hành chính

1. Thành phố Hòa Bình

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	238	70.196
II	Nhà ở xã hội	-	-
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.080	194.370
	Tổng cộng	1.318	264.566

2. Huyện Đà Bắc

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	8	2.113
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	461	83.016
	Tổng cộng	470	85.129

3. Huyện Lương Sơn

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	319	133.015
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	762	137.186
	Tổng cộng	1.081	270.201

4. Huyện Kim Bôi

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	386	96.447
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	933	167.958
	Tổng cộng	1.319	264.405

5. Huyện Cao Phong

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	28	3.999
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	392	70.546
	Tổng cộng	420	74.545

6. Huyện Tân Lạc

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	44	6.132
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	525	94.487
	Tổng cộng	569	100.619

7. Huyện Mai Châu

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	-	-
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	319	57.336
	Tổng cộng	319	57.336

8. Huyện Lạc Sơn

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	126	25.824
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	187	33.608
	Tổng cộng	313	59.431

9. Huyện Yên Thủy

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	37	8.340
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	361	65.016
	Tổng cộng	398	73.356

10. Huyện Lạc Thủy

STT	Các loại nhà ở	Năm 2023	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	22	3.196
II	Nhà ở xã hội		
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	345	62.187
	Tổng cộng	368	65.383

CHƯƠNG II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ.

- Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tham mưu, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

- Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, yêu cầu các địa phương và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ, tổng kết tiến độ thực hiện của các dự án đang triển khai, đánh giá quy mô diện tích sàn đã hoàn thành trong năm 2022, khả năng cung ứng của các dự án cho giai đoạn sau, trên cơ sở đó kêu gọi đầu tư phát triển các dự án phát triển nhà ở để đảm bảo diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 đạt mục tiêu đã đề ra.

- Tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn thông qua tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và phát triển có kiểm soát thị trường bất động sản.

- Tham mưu tiếp tục đẩy mạnh việc phân quyền, cải cách hành chính liên quan đến phát triển nhà ở.

- Quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và chuẩn bị quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và Sở Kế hoạch và đầu tư, rà soát lại quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng dự án phát triển nhà ở xã hội, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình giao dịch đất ở để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát lại các quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng, tổng hợp các chỉ tiêu về phát triển nhà ở của tỉnh vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Phối hợp với Sở Xây dựng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chủ trì tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án bất động sản để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở.

- Tham mưu thực hiện bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội trên phạm vi địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp”.

- Chủ trì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án nhà ở thực hiện khu công nghiệp được giao quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án nhà ở trong phạm vi quyền hạn được giao theo quy định.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao Động Thương binh và Xã hội tham gia quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

7. Các Sở, Ban, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

II. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn, Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.

- Tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn và gửi về Sở Xây dựng định kỳ quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn trên cơ sở nếu không xin cấp phép thì phải thông báo cho chính quyền địa phương và cam kết thực hiện xây dựng nhà ở đúng trên đất ở thuộc sở hữu hợp pháp. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do Ủy ban nhân dân các xã báo cáo.

III. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Báo cáo, cung cấp số liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ
ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
	Toàn tỉnh	89,0		2.321,7	23.091	5.180.915	11.365	3.448.835
I	Thành phố Hoà Bình	35		937,41	12.569	2.695.261	2.289	694.773
1	Khu đô thị Thống nhất	Công ty CP dự án khu đô thị Thống Nhất	P. Thống Nhất	27,08	418	173.989	109	42.000
2	Nhà ở Thương mại (Shophouse)	Công ty CP xây dựng Sao Vàng	Tổ 3, phường Tân Thịnh	4,06	95	14.210	68	24.736
3	Khu dân cư số 3	Liên danh công ty Cổ phần xây dựng Sao Vàng và Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà Thái Hưng	Phường Thịnh Lang	6,52	48	7.847	-	-
4	Khu dân cư số 4	C.ty cổ phần BĐS PVSD Sao Vàng	Phường Thịnh Lang	1,04	223	32.185	-	-
5	Khu dân cư Thịnh Lang	Liên danh SUDICO - SUDICO Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	16,95	798	103.740	-	-
6	Khu nhà ở Hoàng Vân	Liên danh Công ty Cổ phần Bất động sản Hoàng Vân Hòa Bình và Công ty Cổ phần Tập đoàn LANDORA	Phường Thịnh Lang	9,72	352	45.760	-	-
7	Khu dân cư, tái định cư suối Đứng (Khu nhà ở Zevilla)	CTCPTM Dạ Hợp	Phường Hữu Nghị	7,20	312	45.000	-	-
8	Khu dân cư nông thôn và tái định cư tại Đồng Trám, xóm Miêu, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	P. Trung Minh	3,37	215	27.950	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
9	Khu dân cư đường Trương Hán Siêu	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Thái Hưng	Phường Thịnh Lang	10,43	414	53.820	-	-
10	Khu đô thị mới Hòa Bình-GELEXIMCO tại phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa	Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	P. Tân Hòa, Thịnh Lang	32,72	579	75.270	-	-
11	Khu dân cư phường Thái Bình	Liên danh Công ty TNHH một thành viên Gia Ngân và Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Sơn Tây	Phường Thái Bình	0,88	56	7.280	-	-
12	Khu dân cư phường Phương Lâm	Công ty Cổ phần Xây dựng Sao Vàng	Phường Phương Lâm	13,15	307	46.025	144	43.546
13	Khu đô thị mới Sông Đà - Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Sông Đà	Phường Thái Bình và phường Dân Chủ	23,60	802	104.260	-	-
14	Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang	Liên danh công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ quốc tế Seika - Công ty TNHH dịch vụ thương mại Nam Hà Nội	Xã Quang Tiến	89,90	455	59.150	-	-
15	KDC số 2, Nam Quảng Trường	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Dân Chủ, Thái Bình, Quỳnh Lâm, Phương Lâm	19,07	445	66.745	-	-
16	KDC số 3, Nam Quảng Trường, TP Hòa Bình	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Dân Chủ	27,34	638	95.690	-	-
17	Khu Nhà ở sinh Thái Muồng Hoa	Công ty CP Quốc tế Thịnh Phát	P. Dân Chủ	6,30	147	22.050	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
18	Khu nhà ở - TĐC QH đất ở khu vực trụ sở cũ Trung tâm lái xe A1 và Đăng kiểm xe cơ giới	UBND thành phố	P. Đồng Tiến	0,45	11	1.575	-	-
19	Khu nhà ở- Khu đô thị cao cấp sao mai An Giang	Đang lựa chọn chủ đầu tư	Phường: Phương Lâm, Thái Bình, Quỳnh Lâm, Dân Chủ	41,68	973	145.880	-	-
20	KDC số 1, Nam Quảng Trường	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Dân Chủ, P. Thái Bình	24,05	561	84.175	-	-
21	Khu dân cư số 7	Công ty Cổ phần BĐS PVSD Sao Vàng	Phường Thịnh Lang	0,14	3	490	-	-
22	Khu Nhà ở Nông Giang	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Kỳ Sơn	4,35	102	15.236	-	-
23	Khu nhà ở tại phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Dankogroup	Phường dân chủ	15,70	-	-	385	153.249
24	Khu đô thị sinh thái Trung Minh- GELEXIMCO tại xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Phường Trung Minh	59,84	598	89.760	-	-
25	Khu đô thị mới Trung Minh A, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư tài chính Việt Nam và Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới	Phường Trung Minh	83,57	627	125.355	-	-
26	Khu đô thị mới Trung Minh B, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Lã Vọng Group và Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà mới	Phường Trung Minh	58,87	442	88.305	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
27	Khu biệt thự nghỉ dưỡng Đảo Ngọc tại xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn	Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Xanh Kỳ Sơn và Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN	Phường Kỳ Sơn và xã Mông Hóa	35,00	210	52.500	-	-
28	Khu nhà ở Thăng Long Xanh tại xã Phúc Tiến, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Thăng Long Land, Công ty TNHH Xây dựng Thành Hưng và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị An Thịnh	Xã Quang Tiến	99,86	272	149.790	-	-
29	Khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí Viên Nam, Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Archi Viên Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị VINAHUD, Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	Xã Quang Tiến	65,00	390	97.500	-	-
30	Khu đất tại tổ 8, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	UBND thành phố	P. Tân Thịnh	0,38	20	3.040	-	-
31	Khu nhà ở Đồng Xạ	Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	Xóm Đồng Xạ, phường Thái Bình	4,29	-	-	-	-
32	Khu nhà ở Tiên An	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Dân Chủ	9,78	-	-	-	-
33	Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Quang Tiến	48,10	-	-	503	161.242
34	Khu đô thị Mông Hoá	Đang lựa chọn nhà đầu tư	phường Kỳ Sơn	61,10	1.623	752.184	740	185.000
35	Khu đô thị Phúc Tiến	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Quang Tiến	26,80	434	108.500	340	85.000
II	Huyện Đà Bắc	1		3,96	169	42.250	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc (giai đoạn 1)	Công ty Cổ phần Quản lý bất động sản Liên Việt Hoàng Gia	Tiểu khu Mu	3,96	169	42.250	-	-
III	Huyện Lương Sơn	24		675,39	6.630	1.776.065	3.440	1.323.547
1	Khu nhà ở Riverview Lương Sơn	Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông.	Thị trấn Lương Sơn	8,64	268	43.243	268	43.243
2	Khu nhà ở tại xóm Mỏ (HUDS)	Cty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và KĐT HUDS	Thị trấn Lương Sơn	8,02	279	36.121	279	36.121
3	Khu đô thị sinh thái Việt Xanh	Cty TNHH MTV địa ốc Sài Gòn Hòa Bình	Xã Tân Vinh	49,90	-	-	-	-
4	Khu nhà ở tại xã Hòa Sơn (Tân Hòa Garden)	Cty CP SX ĐT TM Thiên Phúc	Xã Hòa Sơn	6,10	290	30.881	290	30.881
5	Khu đô thị sinh thái Đông Trường Sơn	Cty CP đầu tư REENCO Hòa Bình	xã Tân Vinh	98,00	470	302.086	470	302.086
6	Khu dân cư tiểu khu 1, thị trấn Lương Sơn	Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Thị trấn Lương Sơn	10,14	108	34.084	108	34.084
7	Khu nhà ở nghỉ dưỡng và dịch vụ tổng hợp tại tiểu khu 1 và tiểu khu 2	Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Thị trấn Lương Sơn	8,70	93	30.449	93	30.449
8	Khu nhà ở cao cấp dầu khí Hòa Bình	Công ty cổ phần Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình	Xã Nhuận Trạch	49,64	440	236.584	440	236.584
9	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cửu Long (Has Ky Hòa Bình)	Công ty TNHH MTV bất động sản HASKY Hòa Bình	Xã Tân Vinh, Cư Yên, Nhuận Trạch	54,52	409	253.350	409	253.350
10	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	Cty Archieenco Hòa Bình	Xã Lâm Sơn	66,00	331	195.173	331	195.173

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
11	Khu nhà ở thương mại cao cấp Tân Vinh	Cty TNHH Phát triển mới South Glory Elysio	xã Tân Vinh	8,58	114	43.602	90	40.500
12	Khu dân cư cao cấp ECOHOME xóm Đồng Bái	Cty CP phát triển và du lịch đô thị xanh ECOHOME	Thị trấn Lương Sơn	9,20	303	32.437	303	32.437
13	Khu nhà ở Hồ suối Ong	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Liên Sơn	198,00	-	335.300	-	-
14	Khu Nhà ở Suối sếu	Công ty Phúc Nguyên số 1	Xã Nhuận Trạch	1,01	-	7.210	-	-
15	Khu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí thung lũng Lữ Hoàng	Công ty Cổ phần du lịch Thung lũng Nữ Hoàng	Xã Lâm Sơn	74,00	462	286	46	2.852
16	Khu nhà ở xóm Mỏ và Tiểu khu 8, thị trấn Lương Sơn	Công ty Nam Sơn Invest	Thị trấn Lương Sơn	4,47	149	31	-	-
17	Khu nhà ở xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh	Công ty Nam Hà Nội	Xã Tân Vinh	9,6	263	65	-	-
18	Khu nhà ở xóm Còi và xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh	Công ty Nam Sơn Invest	Xã Tân Vinh	8,86	299	67	-	-
19	Khu nhà ở bên bờ Sông Bùi huyện Lương Sơn (giai đoạn 1)	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	TT Lương Sơn, xã Tân Vinh	19,8	894	287	-	-
20	Khu nhà ở tại Khu Đồi Lau, thôn Cổ Thổ, xã Hòa Sơn	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	Xã Hòa Sơn	6,6	103	59.654	-	-
21	Khu nhà ở bên bờ Sông Bùi huyện Lương Sơn (giai đoạn 2)	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	Xã Tân Vinh	9,97	521	45.892	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
22	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn (Đầm Rái), xã Nhuận Trạch	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	Xã Nhuận Trạch	9,3	264	33.670	-	-
23	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Đồng Bái (F-Home)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Lương Sơn	10,20	-	-	313	85.788
24	Khu nhà ở và dịch vụ sinh thái (Vilas)	Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	Thị trấn Lương Sơn và xã Tân Vinh	14,74	570	55.594		
IV	Huyện Kim Bôi	7		305,30	590	147.500	3.796	949.716
1	Dự án Khu nhà ở thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Liên danh công ty cổ phần AAC Việt Nam và công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID	Thị trấn Bo	11,80	294	73.500	183	45.750
2	Khu nhà ở phức hợp dịch vụ thương mại (Habi Valley) Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Bo	8,98	121	30.250	79	19.750
3	Quần thể khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp và hệ thống cáp treo Cuối Hạ tại xã Kim Bôi và xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ	189,01	-	-	1.900	680.000
4	Dự án Khu nhà vườn cao cấp (Golden Farm) tại xã Sào Báy, huyện Kim Bôi.	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Sào Báy	86,21	-	-	153	124.391
5	Khu nhà ở Khu Sào, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi (đoạn từ đường vào trung tâm y tế huyện đến đường vào chi trường mầm non Hạ Bì)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Bo	4,40	175	43.750	17	4.250

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
6	Khu nhà ở Mớ Đồi tại thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Bo	4,60	-	-	1.450	71.775
7	Khu nhà ở xóm Bãi Chạo tại xóm Bãi Chạo, xã Tú Sơn, huyện Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Tú Sơn	0,30	-	-	14	3.800
V	Huyện Cao Phong	1		9,90	-	-	279	39.985
1	Khu dân cư Núi đầu rồng Thị trấn Cao Phong	Công ty cổ phần May-Diêm Sài Gòn	Khu 2, Thị trấn Cao Phong	9,90	-	-	279	39.985
VI	Huyện Tân Lạc	5		48,95	1.576	206.878	48	11.040
1	Khu nhà ở Shophouse Chiềng khên thị trấn Mãn Đức	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Khu Tâm Đức	0,85	-	-	48	11.040
2	Khu dân cư mới thị trấn Mãn Đức	UBND huyện	Thị trấn Mãn Đức	9,70	389	60.000	-	-
3	Khu nhà ở An Khang, thị trấn Mãn Đức	UBND huyện	Thị trấn Mãn Đức	11,40	347	44.735	-	-
4	Khu nhà ở thị trấn Mãn Đức	Công ty Cổ phần bất động sản Mỹ	Thị trấn Mãn Đức	8,90	340	32.213	-	-
5	Khu nhà ở Đồng Quạt thị trấn Mãn Đức	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Mãn Đức	18,10	500	69.930	-	-
VII	Huyện Mai Châu	0		-	-	-		
VIII	Huyện Lạc Sơn	11		297,22	790	200.300	1.166	349.800
1	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (Cạnh sân bóng)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	4,30	157	39.250	-	-
2	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (phía trên đường QH4)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	2,30	106	26.500	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
3	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (khu nhà sàn cũ)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	3,60	56	16.800	-	-
4	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (phía dưới đường QH4)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	3,80	48	12.000	-	-
5	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Hồ Khả	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Quý Hòa	85,22	-	-	316	94.800
6	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Đồi Thung	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Quý Hòa	186,36	-	-	850	255.000
7	Khu nhà ở tại Đồng Đái, xóm Thượng Bàu, xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	Xóm Thượng Bàu, xã Xuất Hóa	3,17	112	28.000	-	-
8	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	xóm Ốc, xã Thượng Cốc	2,81	115	28.750	-	-
9	Khu nhà ở tại xóm Đôn, xã Văn Nghĩa, huyện Lạc Sơn	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng An Thành	Xóm Đôn, xã Văn Nghĩa	2,87	93	23.250	-	-
10	Khu nhà ở tại xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Đông Dương	Xã Yên Nghiệp	0,79	36	9.000	-	-
11	Khu nhà ở tại Đồng Quên, xóm Chiềng Vang 2, xã Tân Lập, huyện Lạc Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xóm Chiềng Vang 2, xã Tân Lập	2,00	67	16.750	-	-
IX	Huyện Yên Thủy	3		19,73	178	27.418	347	79.974
1	Khu nhà ở Đồng Băng, thị trấn Hàng Trạm	Công ty Cổ phần xây dựng Tiến Đạt	Khu phố An Bình, thị trấn Hàng Trạm	9,34	178	27.418	67	22.880

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
2	Hạ tầng khu dân cư khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nhà Hoà Bình	Khu phố Yên Phong, thị trấn Hàng Trạm	2,89	-	-	111	27.750
3	Khu nhà ở khu A, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Hàng Trạm	7,50	-	-	169	29.344
X	Huyện Lạc Thủy	3		23,84	589	85.235	-	-
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bến Cát, thị trấn Chi Nê	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê	9,50	321	31.703	-	-
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồi Tre tại thị trấn Chi Nê	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê	10,20	203	24.282	-	-
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồi Hoa, thị trấn Chi Nê	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê	4,14	65	29.250	-	-

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Chung cư		Ghi chú
			Số căn hộ	Diện tích	
	Toàn tỉnh		1.287	135.904	
	Thành phố Hòa Bình		1.287	135.904	
1	Nhà ở xã hội tại xã Sủ Ngòi, thành phố Hòa Bình	Công ty Cổ phần bất động sản PVSD – Sao Vàng	810	81.000	Chung cư – Dự án nhà ở xã hội thuộc quỹ đất 20% trong DA NOTM
2	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân mua, thuê và thuê mua (giai đoạn II), phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình	Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp	42	6100	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp
3	Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp	Liên danh Công ty Cổ phần Thương mại Dạ Hợp và Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	435	48.804	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
TOÀN TỈNH		405	24.198,13	2.441,86
I	Thành phố Hoà Bình	128,00	11.137,03	1.019,41
1	Khu nhà ở phường Thống Nhất (khu cạnh đường vào trụ sở UBND phường Thống Nhất)	Phường Thống Nhất	0,54	0,28
2	Khu dân cư tổ 7 (bán đấu giá đất ở), phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất	1,06	0,51
3	Khu nhà ở phường Thái Bình - Khu dân cư phường Thái Bình (khu thu hồi Công ty Mai Bình 1,2ha)	Phường Thái Bình	1,20	0,61
4	Khu nhà ở tại xóm 10 xã Sủ Ngòi (nay là TDP số 5, phường Quỳnh Lâm)	Phường Quỳnh Lâm	1,03	0,47
5	Khu nhà ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm)	Phường Quỳnh Lâm	2,00	1,30
6	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Thịnh Lang (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 14, phường Thịnh Lang (khu xen kẹp giữa trường Nghệ thuật Tây Bắc và Trụ sở Thi hành án tỉnh)	Phường Thịnh Lang	1,00	0,30
7	Khu nhà ở tại phường Thịnh Lang, TP Hoà Bình (giáp với KĐT Geleximco Thịnh lang) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (giáp với khu đô thị Geleximco Thịnh lang)	Phường Thịnh Lang	1,37	0,72
8	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang (giáp phía sau Tòa án tỉnh) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang (giáp phía sau Tòa án tỉnh)	Phường Thịnh Lang	0,83	0,60
9	Khu nhà ở tái định cư và bán đấu giá đất ở dân cư, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình	Phường Thịnh Lang	0,22	0,22

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
10	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình (Hạ tầng kỹ thuật Khu bán đấu giá đất ở dân cư tại tổ 14, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình)	Phường Thịnh Lang	2,41	1,42
11	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (giáp đường Hòa Bình, đối diện với trường dân tộc nội trú))	Phường Tân Hoà	2,25	0,77
12	Khu nhà ở tại xóm Tiêu Khu, xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Tiêu Khu, xã Hòa Bình (Vị trí đề nghị nằm trong tổng diện tích 20 ha Dự án trung tâm hành chính, tái định cư và dân cư xã Thái Thịnh (cũ) đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 tại QĐ số 5361/QĐ-UBND ngày 28/12/2016))	Xã Hoà Bình	20,00	5,00
13	Khu nhà ở và TĐC khu Suối Móng (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư suối Móng (khu đối diện đầm Cống Chanh), phường Kỳ Sơn)	Phường Kỳ Sơn	4,70	2,35
14	Khu nhà ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hoá	2,06	0,80
15	Khu đấu giá đất tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hóa (trước đây là dự án HTKT khu TĐC tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hoá	2,90	0,97
16	Khu nhà ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	7,87	4,10
17	Khu nhà ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	2,77	0,77

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
18	Khu nhà ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hoá	2,20	1,10
19	Khu nhà ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hoá	8,80	3,00
20	Khu nhà ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	9,20	4,60
21	Khu đô thị Quang Tiến (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	63,61	13,00
22	Khu nhà ở tại xóm Hạnh Phúc	Xã Thịnh Minh	0,75	0,75
23	Khu nhà ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	4,14	1,69
24	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 01))	Xã Thịnh Minh	9,50	3,61
25	Khu nhà ở Đồng Trám tại tổ dân phố Miều, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Phường Trung Minh	27,94	9,78
26	Khu nhà ở phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cun) (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cun)	Phường Thái Bình	1,35	1,08
27	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Thái Bình)	Phường Thái Bình	2,40	1,50
28	Khu nhà ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình)	Phường Thái Bình	4,00	2,50
29	Khu đô thị sinh thái Văn Minh, xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	23,00	2,30

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
30	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh (Khu dân cư bố trí TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh)	Phường Trung Minh	11,40	4,60
31	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Ngọc 1, phường Trung Minh (khu số 02)	Phường Trung Minh	13,94	3,60
32	Khu nhà ở tại tổ 1A, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	Phường Tân Thịnh	0,49	0,34
33	Khu nhà ở - KDC tổ 1, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình (Công ty Thành An 116)	Phường Tân Thịnh	0,06	0,04
34	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP sông Đà 702)	Phường Tân Thịnh	0,36	0,20
35	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP tư vấn sông Đà)	Phường Tân Thịnh	0,38	0,21
36	Khu nhà ở tổ 6, phường Tân Thịnh, TP Hoà Bình	Phường Tân Thịnh	1,06	0,48
37	Khu nhà ở tổ 6 số 2	Phường Tân Thịnh	4,60	2,30
38	Khu nhà ở tổ 14, phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình	Phường Hữu Nghị	0,97	0,78
39	Khu nhà ở phường Hữu Nghị	Phường Hữu Nghị	0,70	0,25
40	Khu đô thị - Nhà ở chuyên gia thủy điện sông Đà tại xã Hòa Bình và phường Hữu Nghị	Phường Hữu Nghị	78,50	5,00
41	Khu nhà ở tổ 7, phường Tân Hòa (khu tiếp giáp với Bệnh viện Sông Đà)	Phường Tân Hoà	1,35	0,81
42	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Tân Hòa)	Phường Tân Hoà	1,45	0,83
43	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (khu số 02))	Phường Tân Hoà	2,43	1,50
44	Khu nhà ở bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (khu số 01)	Phường Tân Hoà	9,00	4,50
45	Khu nhà ở tái định cư tổ 7, phường Tân Hòa	Phường Tân Hoà	3,20	1,60

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
46	Khu nhà ở tại tổ 6, phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	1,33	0,80
47	Khu nhà ở tổ 10, phường Thịnh Lang	Phường Thịnh Lang	0,18	0,14
48	Khu nhà ở tại Tổ 6, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (Xí nghiệp gạch Hoà Bình cũ)	Phường Thịnh Lang	0,61	0,40
49	Khu nhà ở tổ 6, phường Thịnh Lang (xí nghiệp gạch Hoà Bình cũ)	Phường Thịnh Lang	0,40	0,39
50	Khu nhà ở Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Máy 1, xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	2,10	1,47
51	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Thia, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	9,70	4,85
52	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bún, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	5,00	2,50
53	Khu nhà ở tổ 9, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	7,00	2,10
54	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 1)	Phường Kỳ Sơn	0,70	0,49
55	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 2)	Phường Kỳ Sơn	1,46	1,02
56	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 5)	Phường Kỳ Sơn	2,88	2,02
57	Khu nhà ở tổ 1, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	2,50	1,25
58	Khu nhà ở tổ 3, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	2,50	1,25
59	Khu nhà ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (gần Bảo hiểm xã hội huyện Kỳ Sơn cũ)	Phường Kỳ Sơn	3,10	1,61

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
60	Khu nhà ở TĐC dự án Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Dụ Đồi, xã Mông Hóa (khu số 1)	Xã Mông Hóa	6,80	3,40
61	Khu nhà ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hóa	11,30	4,00
62	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 03))	Xã Thịnh Minh	2,80	1,40
63	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 04))	Xã Thịnh Minh	8,50	4,25
64	Khu nhà ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	9,50	4,80
65	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 02))	Xã Thịnh Minh	15,50	5,00
66	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 05))	Xã Thịnh Minh	7,70	4,00
67	Khu nhà ở (Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh cũ)	Xã Thịnh Minh	0,62	0,40
	<i>Giai đoạn 2022-2025 (Đối với các dự án khác)</i>	61	10.693,86	878,73
1	KĐT kết hợp du lịch sinh thái (Green Pearl)	Phường Dân Chủ	46,90	7,00
2	Khu đô thị tại phường Quỳnh Lâm và phường Dân Chủ	Phường Dân Chủ	60,90	8,50
3	KĐT thể thao và thương mại, dịch vụ Hòa Bình - vùng Tây Bắc	Phường Thống Nhất	77,00	8,00
4	Khu đô thị sinh thái Thống Nhất	Phường Thống Nhất	166,67	9,00
5	Khu nhà ở Đồng Xạ	Phường Thái Bình	4,40	1,98
6	Khu nhà ở dân cư phường Thái Bình	Phường Thái Bình	2,00	0,90

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
7	Khu đô thị Đồng Tiến – Quỳnh Lâm – Dân Chủ	Phường Quỳnh Lâm	295,00	10,00
8	Khu đô thị phía Bắc phường Đồng Tiến – Phường Quỳnh Lâm	Phường Đồng Tiến	118,00	15,00
9	KĐT sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Ngọc	Phường Trung Minh	108,00	16,84
10	Khu đô thị phía Đông phường Trung Minh, TP Hòa Bình	Phường Trung Minh	143,66	12,00
11	Khu đô thị thương mại dịch vụ tại phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Phường Trung Minh	20,00	6,00
12	Khu nhà ở Trung Minh (Peace Riverside)	Phường Trung Minh	1,28	0,77
13	Khu nhà ở thể thao TP Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	18,20	4,70
14	Khu đô thị du lịch, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí Hòa Bình	Xã Hoà Bình	66,67	7,00
15	Khu đô thị sinh thái tại xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	120,00	10,00
16	Khu đô thị tại xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	49,20	9,00
17	Khu đô thị và dịch vụ xã Hòa Bình,	Xã Hoà Bình	257,40	15,00
18	Khu đô thị, du lịch, thể thao Hòa Bình	Xã Hoà Bình	393,50	25,00
19	Khu đô thị và nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông, TP Hòa Bình	Xã Yên Mông	155,00	7,41
20	Khu nhà ở, kết hợp du lịch sinh thái Trường Yên 1	Xã Yên Mông	9,92	3,00
21	Khu nhà ở Yên Hòa	Xã Yên Mông	4,18	1,67
22	KĐT sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông	Xã Yên Mông	198,60	29,79
23	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Yên Mông	Xã Yên Mông	196,00	29,40

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
24	Khu nhà ở Làng nông nghiệp công nghệ cao tại xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình	Xã Yên Mông	30,00	6,00
25	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Yên Mông	Xã Yên Mông	1.056,00	20,00
26	Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn II	Phường Kỳ Sơn	38,40	12,65
27	Khu đô thị Kỳ Sơn (Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn)	Phường Kỳ Sơn	68,00	20,50
28	KĐT sinh thái Dân Hạ tại xã Dân Hạ và xã Mông Hóa	Phường Kỳ Sơn	480,80	20,00
29	Khu đô thị Tổng hợp đa chức năng	Phường Kỳ Sơn	934,00	40,00
30	Khu đô thị sinh thái kết hợp nông nghiệp sạch tại khu vực xã Độc Lập	Xã Độc Lập	300,00	14,00
31	Khu đô thị - dịch vụ du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp, nông nghiệp sạch Thung Cỏ	Xã Độc Lập	363,85	70,00
32	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Đông Hòa Bình	Xã Độc Lập	37,30	4,00
33	Khu đô thị sinh thái Độc Lập	Xã Độc Lập	480,00	20,00
34	Khu đô thị sinh thái kết hợp thể dục thể thao ngoài trời Độc Lập	Xã Độc Lập	70,00	15,00
35	Khu đô thị nhà vườn Mông Hóa	Xã Mông Hoá	88,00	8,80
36	Khu nhà ở công nhân KCN Mông Hóa	Xã Mông Hoá	4,00	1,60
37	Khu đô thị, trồng rừng kết hợp sinh thái	Xã Mông Hoá	28,74	6,70
38	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng Viên Nam tại xã Mông Hóa và xã Quang Tiến	Xã Mông Hoá	472,00	22,70
39	Khu đô thị Viên Nam tại xóm Ao Trạch và xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa	Xã Mông Hoá	194,00	8,00
40	Khu đô thị sinh thái Hợp Thành	Xã Hợp Thành	200,00	10,00
41	Khu đô thị sinh thái công viên văn hóa thể thao tại xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	200,00	16,00
42	Khu đô thị Đầm Si	Xã Hợp Thành	58,00	11,00

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
43	Khu nhà ở - Khu du lịch sinh thái Thiên Đường tại xã Yên Quang	Xã Quang Tiến	15,20	2,00
44	Khu đô thị sinh thái tại xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	98,00	10,00
45	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến tại xã Quang Tiến (Khu nhà ở sinh thái Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	81,89	26,27
46	Khu đô thị Quang Tiến (Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	48,15	20,16
47	Khu đô thị Trung Mường	Xã Quang Tiến	33,67	6,73
48	Khu nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng Kỳ Sơn	Xã Quang Tiến	17,00	3,50
49	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến (Khu nhà ở - Khu đô thị sinh thái Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	118,00	30,00
50	Khu đô thị Phúc Tiến Xanh tại xã Phúc Tiến	Xã Quang Tiến	99,80	20,89
51	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 1	Xã Quang Tiến	77,51	6,00
52	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 2	Xã Quang Tiến	70,63	5,00
53	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Văn Minh	Xã Quang Tiến	110,00	9,00
54	Khu đô thị Thịnh Minh tại xã Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	107,30	5,37
55	Khu đô thị nông nghiệp công nghệ cao	Xã Thịnh Minh	934,00	45,00
56	Khu đô thị sinh thái Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	278,00	13,90
57	Khu đô thị sinh thái kết hợp thể thao	Xã Thịnh Minh	240,00	14,00
58	Khu đô thị sinh thái Vật Lại	Xã Thịnh Minh	160,00	10,00
59	KĐT sinh thái tại xã Thịnh Minh, xã Hợp Thành, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Xã Thịnh Minh	468,30	68,00
60	Khu đô thị sinh thái Phú Minh, thành phố Hoà Bình	Xã Thịnh Minh	87,34	14,00
61	Khu đô thị, tái định cư và thiết chế công nghiệp Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	33,50	4,00

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
II	Huyện Đà Bắc	11	247,47	46,79
1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc Giai đoạn II	Tiểu khu Mu	5,90	2,61
2	Khu dân cư thôn Công mở rộng, thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc	Tiểu khu Công	6,87	2,70
3	Khu đô thị dịch vụ du lịch Đà Bắc	Thị trấn	150,00	15,08
4	Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái Tày Măng	Thị trấn	45,00	10,00
5	Khu dân cư tiểu khu Công (đồi ông Mùi Nhậm)	TK Công	5,00	2,00
6	Khu dân cư tiểu khu Công 2 (dọc đường đi Hiền Lương)	TK Công	1,50	0,60
7	Khu dân cư tiểu khu Đoàn Kết - Mố La	TK Mố La	9,80	4,00
8	Khu dân cư tiểu khu Liên Phương (phía sau NHCSXH)	TK Liên Phương	10,00	4,00
9	Xây dựng khu tái định cư tập trung xã Mường Chiềng	Xã Mường Chiềng	3,40	1,90
10	Khu định canh định cư tập trung Lũng Phiêng, xóm Mới, xã Đồng Chum	xã Đồng Chum	3,00	1,50
11	Dự án ổn định dân cư tập trung tại xóm Duốc xã Nánh Nghê	Xã Nánh Nghê	7,00	2,40
III	Huyện Lương Sơn	70	2.965,60	533,14
1	Khu nhà ở tại Khu đầu giá thôn Chợ Bền và Chợ trung tâm	Xã Thanh Cao	9,70	3,90
2	Khu nhà ở Giếng Xạ 1	Xã Cư Yên	9,60	3,80
3	Khu nhà ở tại Khu đồng Mạ, thôn Đồng Bài	Xã Hòa Sơn	11,50	4,60
4	Khu nhà ở tại Khu đồng Mẫu 2, thôn Đồng Bung, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,70	1,80
5	Khu nhà ở tại Cầu Trại thôn Cầu Sơn, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,40	1,50

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
6	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn và Đồng Bung	Xã Nhuận Trạch	10,00	4,1
7	Khu nhà ở tại Khu đồng Giữa, thôn Đồng Bài	Xã Hòa Sơn	11,30	4,40
8	Khu Tái định cư Khu công nghiệp Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	1,20	0,48
9	Khu nhà ở 1 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	9,20	3,50
10	Khu nhà ở 2 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	8,20	3,10
11	Khu nhà ở 3 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	15,50	5,90
12	Các Khu nhà ở phía Bắc đô thị Lương Sơn (<i>Xung quanh khu trung tâm hành chính mới và dọc tuyến đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai</i>)	Thị trấn Lương Sơn	200,00	39,63
13	Khu đô thị tại thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	50,00	20,50
14	Khu nhà ở tại Tiểu khu 11	Thị trấn Lương Sơn	3,20	1,30
15	Khu nhà ở tại Đồi tiểu khu 2, thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	11,50	4,60
16	Khu nhà ở bên bờ sông Bùi tại tiểu khu 2, thị trấn Lương Sơn và xóm Nước Vải, xã Tân Vinh	Thị trấn Lương Sơn, Tân Vinh	7,50	3,00
17	Khu đô thị thương mại và nhà ở Sông Bùi (Tổng diện tích 86.51ha, địa bàn thị trấn Lương Sơn 1,0ha)	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	1,00	0,40
18	Đầu giá khu nhà ở Đồng Bái, thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	3,50	1,40
19	Khu nhà ở tại thôn Chợ Bến	Xã Thanh Cao	9,00	3,60

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
20	Khu nhà ở Trung Báo 1, xã Thanh Cao	Xã Thanh Cao	9,90	3,50
21	Khu nhà ở Trung Báo, xã Thanh Cao (GD 2)	Xã Thanh Cao	8,00	2,80
22	Khu đô thị 1 tại xã Cao Sơn	Xóm Chanh xã Cao Sơn	198,00	30,00
23	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Cao Sơn 130.47ha)	Xã Cao Sơn	130,50	31,10
24	Khu nhà ở Giếng Xạ 2	Xã Cư Yên	10,00	4,00
25	Khu đô thị tại xã Cư Yên và xã Tân Vinh (Tổng 86,5ha, địa bàn Cư Yên 27,87ha)	Xã Cư Yên	27,90	5,60
26	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 1, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	9,70	3,90
27	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,80	3,00
28	Khu nhà ở thôn Đồng Quýt 3, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	9,50	2,90
29	Khu nhà ở tại thôn Hạnh Phúc, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	10,70	4,20
30	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt và thôn Hạnh Phúc	Xã Hòa Sơn	4,50	1,60
31	Các khu nhà ở dọc đường Liên kết vùng Lương Sơn-Xuân Mai	Xã Hòa Sơn và thị trấn Lương Sơn	10,00	3,50
32	Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái	Xã Hòa Sơn	110,00	6,60
33	Khu đô thị tại thôn Cổ Thổ, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	20,00	6,30
34	Khu nhà ở Đồng Giữa 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,70	4,10
35	Khu nhà ở Bùi Trám 1, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,10	3,90
36	Khu nhà ở Đồng Bài, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,00	2,50
37	Khu nhà ở Bùi Trám 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,00	2,50
38	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 1	Xã Lâm Sơn	410,30	9,00

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
39	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn	99,00	20,00
40	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 2	Xã Lâm Sơn	374,30	38,00
41	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 3	Xã Lâm Sơn	250,00	20,00
42	Khu đô thị Lâm Sơn 4	Xã Lâm Sơn	100,00	16,60
43	Khu đô thị Lâm Sơn 5	Xã Lâm Sơn	98,00	16,60
44	Khu nghỉ ngơi vui chơi giải trí Thung Lũng Nữ Hoàng	Xã Lâm Sơn	62,80	25,53
45	Khu nhà ở Suối Sếu- Dầu khí Hòa Bình	xã Nhuận Trạch	1,20	0,50
46	Khu nhà ở số 3, xã Nhuận Trạch (Đồng Sẻ)	Xã Nhuận Trạch	2,10	0,90
47	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 1, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	10,00	4,00
48	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 2, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	8,80	3,50
49	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 3, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,60	1,80
50	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn (Tổng diện tích 86.51ha, địa bàn nhuận trạch 83,51ha)	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	83,50	26,20
51	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 1	Xã Tân Vinh	70,00	20,00
52	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 3	Xã Tân Vinh	80,00	16,00
53	Khu nhà ở Đồng Chúi, xã Tân Vinh	Xã Tân Vinh	10,00	4,00
54	Khu đô thị tại xã Cư Yên và xã Tân Vinh (Tổng 86,5ha, địa bàn Tân Vinh 58,66ha)	Xã Tân Vinh	58,70	16,60
55	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Tân Vinh 58.89ha)	Xã Tân Vinh	58,90	15,70
56	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	2,00	0,80

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
57	Khu đô thị tại xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	27,90	8,40
58	Khu nhà ở Đồng Giữa 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,70	4,10
59	Khu nhà ở Bùi Trám 1, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,10	3,90
60	Khu nhà ở Đồng Bài, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,00	2,50
61	Khu nhà ở Bùi Trám 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,00	2,50
62	Khu nhà ở số 1, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	5,00	2,00
63	Khu nhà ở số 2, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,00	1,60
64	Khu nhà ở số 4, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	1,50	0,80
65	Khu tái định cư DA đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai và Cụm công nghiệp Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	6,80	2,50
66	Khu tái định cư các DA xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn	8,00	3,20
67	Khu tái định cư Cao Dương	Xã Cao Dương	3,00	1,20
68	Khu tái định cư cụm công nghiệp xóm Rụt	Xã Tân Vinh	4,00	2,00
69	Khu Tái định Cư tại Tiểu khu 7, thị trấn	Thị trấn Lương Sơn	1,30	0,50
70	Khu đô thị Suối Ong	Xã Liên Sơn	98,80	12,80
IV	Huyện Kim Bôi	85	7.240,75	433,13
1	Khu đô thị cao cấp kết hợp nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	60,00	15,00
2	Khu đô thị sinh thái khoáng nóng Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	69,80	15,00
3	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	75,00	12,60
4	Khu nhà ở tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	64,00	10,00
5	Khu đô thị hỗn hợp và nghỉ dưỡng cao cấp thị trấn Bo	Khu Lạng, thị trấn Bo	37,00	6,00
6	Khu đô thị phức hợp cao cấp Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	69,30	20,00

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
7	Khu đô thị sinh thái và công trình hỗn hợp tại xóm Chiềng, xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	93,00	30,00
8	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng và xã Hợp Tiến	190,00	3,00
9	Khu đô thị, nghỉ dưỡng sinh thái tại xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ và Xã Sào Báy	Xã Kim Bôi, Cuối Hạ, xã Sào Báy	118,00	5,00
10	Khu đô thị xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	56,50	15,00
11	Khu đô thị Mỹ Hòa (Sonasea Mỹ Hòa)	Xã Mỹ Hòa	680,00	2,00
12	Khu đô thị tại xã Nam Thượng	Xã Nam Thượng	395,00	2,00
13	Khu đô thị tại xã Nam Thượng và xã Sào Báy	Xã Nam Thượng	150,00	2,00
14	Khu đô thị sinh thái (Legacy Kim Bôi 1)	Xã Xuân Thủy và Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	134,70	13,80
15	Khu nhà ở tại xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thủy	225,00	5,00
16	Khu đô thị nghỉ dưỡng tại xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	200,00	10,00
17	Khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Vĩnh Tiến	Xã Bình Sơn, xã Vĩnh Tiến	305,00	8,00
18	Khu đô thị Thung Mường tại xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn	197,50	15,00
19	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	128,50	8,00
20	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn, xã Vĩnh Tiến	55,00	2,00
21	Khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Đú Sáng	Xã Bình Sơn, xã Đú Sáng	319,00	5,00
22	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	357,50	12,00

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
23	Khu đô thị tại xã Đú Sáng 2	Xã Đú Sáng	955,00	3,00
24	Khu đô thị xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	97,00	9,00
25	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	Xã Vĩnh Tiến, xã Đông Bắc, xã Bình Sơn	152,00	12,00
26	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Đông Bắc và xã Vĩnh Tiến	Xã Đông Bắc, xã Vĩnh Tiến	345,00	5,00
27	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	70,00	2,00
28	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn, xã Vĩnh Tiến	55,00	2,00
29	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Bình Sơn	Xã Tú Sơn, xã Bình Sơn	35,00	2,00
30	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	Xã Đông Bắc, xã Hợp Tiến	330,00	5,00
31	Khu đô thị cao cấp tại xã Đông Bắc	Xã Đông Bắc	88,00	15,00
32	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Bình Sơn	Xã Đông Bắc và xã Bình Sơn	181,00	5,00
33	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	Xã Vĩnh Tiến, xã Đông Bắc, xã Bình Sơn	55,00	8,00
34	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	Xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	82,00	2,00

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
35	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng và xã Hợp Tiến	237,00	3,00
36	Khu đô thị du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở (Legacy) Kim Bôi	Thị trấn Bo	18,50	2,00
37	Khu đô thị tại xã Nam Thượng và xã Sào Báy	Xã Sào Báy	150,00	2,00
38	Khu tái định cư tập trung xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	2,00	2,00
39	Khu tái định cư tập trung xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2,10	2,10
40	Khu nhà ở xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	10,00	10,00
41	Khu tái định cư xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	7,06	3,35
42	Khu tái định cư xã Đông Bắc, dự án đường liên kết vùng (Hòa Bình-Mộc Châu)	Xã Đông Bắc	3,00	3,00
43	Khu tái định cư xã Vĩnh Tiến, dự án đường liên kết vùng (Hòa Bình-Mộc Châu)	Xã Vĩnh Tiến	1,00	1,00
44	Khu tái định cư xã Bình Sơn, dự án đường liên kết vùng (Hòa Bình-Mộc Châu)	Xã Bình Sơn	3,00	3,00
	DỰ ÁN ĐÁU GIÁ BỔ SUNG	41	382,29	115,28
1	Khu nhà ở Mớ Đồi	Thị trấn Bo	4,59	2,70
2	Khu nhà ở xóm Bãi Chạo	Xã Tú Sơn	0,30	0,16
3	Khu nhà ở Khu Sào (đoạn từ đường vào trung tâm y tế huyện đến đường vào chi trường mầm non Hạ Bi)	Thị trấn Bo	4,40	1,60
4	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ cửa hàng xăng dầu đến khu dân cư do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư)	Thị trấn Bo	3,50	2,10
5	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ Bến xe khách trung tâm huyện đến đường đi xã Xuân Thủy)	Thị trấn Bo	6,00	3,00

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
6	Khu nhà ở xóm Chiềng, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	2,10	1,00
7	Khu nhà ở xóm Đầm Rừng, xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	9,60	3,00
8	Khu nhà ở khu Lục Đồi, thị trấn Bo	Thị trấn Bo	8,40	3,78
9	Khu nhà ở Mớ Đồi, thị trấn Bo (đoạn đối diện đường đôi)	Thị trấn Bo	10,00	4,10
10	Khu nhà ở xóm Sào Bắc xã Sào Báy	Xã Sào Báy	9,50	4,28
11	Khu nhà ở xóm Đồng Hòa, xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi	Xã Mỹ Hòa	9,80	4,41
12	Khu nhà ở xóm Cầu, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	Xã Hùng Sơn	5,00	2,25
13	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (Đối diện bến xe khách trung tâm huyện)	Thị trấn Bo	9,60	4,00
14	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	2,00	0,90
15	Khu nhà ở xóm Khăm, xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	5,60	2,52
16	Khu nhà ở xóm Trò, xã Kim Lập	Xã Kim Lập	4,00	2,00
17	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 1	Xã Đông Bắc	15,00	3,50
18	Khu nhà ở xã Vĩnh Đồng 1	Xã Vĩnh Đồng	15,00	3,80
19	Khu nhà ở thị trấn Bo 1	Thị trấn Bo	10,00	3,00
20	Khu nhà ở thị trấn Bo 2	Thị trấn Bo	15,00	5,00
21	Khu nhà ở thị trấn Bo 3	Thị trấn Bo	20,00	5,00
22	Khu nhà ở xã Vĩnh Tiến 2	Xã Vĩnh Tiến	10,00	3,00
23	Khu nhà ở xóm Chi Bái, xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn	3,50	2,50
24	Khu nhà ở xóm Mớ Đá, thị trấn Bo (cạnh đường vào khu du lịch Suối khoáng)	Thị trấn Bo	0,20	0,16
25	Khu nhà ở 1 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	1,00	0,80
26	Khu nhà ở 2 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	9,80	4,40
27	Khu nhà ở 3 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	1,00	0,80
28	Khu nhà ở xóm Sào Bắc	Xã Sào Báy	2,00	1,20
29	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi (Giáp trụ sở UBND xã)	Xã Kim Bôi	2,00	0,90

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
30	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi (Đối diện trụ sở UBND xã)	Xã Kim Bôi	2,00	0,90
31	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 2	Xã Đông Bắc	12,00	3,00
32	Khu đô thị tại xã Đông Bắc 3	Xã Đông Bắc	20,00	4,00
33	Khu đô thị 2 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	30,00	3,50
34	Khu nhà ở xóm Bãi Khoai, xã Mỹ Hòa (tên cũ Khu nhà ở xóm Đồng Hòa)	Xã Mỹ Hòa	6,80	1,80
35	Khu nhà tại xã Bình Sơn 1	Xã Bình Sơn	5,00	1,00
36	Khu nhà ở xóm Dạnh, xã Đông Bắc	Xã Đông Bắc	3,00	0,60
37	Khu đô thị 1 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	20,00	2,00
38	Khu nhà ở 4 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	5,00	1,00
39	Khu đô thị xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	32,50	10,00
40	Khu đô thị tại xã Kim Lập 1	Xã Kim Lập	43,50	10,00
41	Khu nhà ở xóm Hồi Trám	Xã Hùng Sơn	3,60	1,62
V	Huyện Cao Phong	21	445,41	88,40
1	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	Xã Thung Nai	43,60	3,75
2	Khu nhà ở xóm Dệ	Xã Bắc Phong	0,33	0,33
3	Khu nhà ở núi Đũa, núi Bát (<i>Đường vào Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thông huyện</i>)	Thị trấn Cao Phong	1,67	0,93
4	Khu nhà ở và TĐC xã Thung Nai	Xã Thung Nai	1,72	1,38
5	Khu nhà ở xóm Bảm xã Tây Phong	Xã Tây Phong	1,85	0,90
6	Khu nhà ở tại khu 2 (cạnh Sân cỏ nhân tạo Việt Đồng)	Thị trấn Cao Phong	0,07	0,07

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
7	Khu nhà ở xóm Bảm	Xã Tây Phong	7,00	2,80
8	Khu nhà ở xóm Mỗ	Xã Bình Thanh	1,00	1,00
9	Khu nhà ở thương mại dịch vụ Khu 2 (Cạnh cổng Sân vận động huyện)	Thị trấn Cao Phong	0,04	0,04
10	Khu nhà ở khu 2 thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	19,70	6,00
11	Khu nhà ở xóm Bảm	Xã Tây Phong	2,80	1,40
12	Khu nhà ở và TĐC dự án đường QH13	Thị trấn Cao Phong	3,00	1,80
13	Khu đô thị thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	27,00	5,60
14	Khu đô thị thương mại và chợ khu trung tâm thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong	21,00	5,00
15	Khu đô thị Khu 5	Thị trấn Cao Phong	86,00	13,00
16	Khu nhà ở Khu 2	Thị trấn Cao Phong	19,00	4,40
17	Khu nhà ở sinh thái xã Thung Nai	Xã Thung Nai	17,13	5,00
18	Khu nhà ở xóm Bắc Sơn	Xã Bắc Phong	4,00	1,50
19	KĐT sinh thái xóm Mừng	Xã Hợp Phong	136,50	13,00
20	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	Xã Thung Nai	50,00	8,00

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
21	Khu nhà ở và TĐC dự án Mo Mường xã Hợp Phong	Xã Hợp Phong	2,00	1,50
	Đất dự phòng, chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư	2		11,00
1	Đất ở chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư nông thôn	Toàn huyện		10,00
2	Đất ở chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư đô thị	Toàn huyện		1,00
VI	Huyện Tân Lạc	19	1.774,92	144,07
1	Khu nhà ở An Khang, thị trấn Mãn Đức	Thị trấn Mãn Đức	11,40	4,56
2	Khu nhà ở thị trấn Mãn Đức	Thị trấn Mãn Đức	8,90	3,88
3	Khu nhà ở Quyết Chiến	Xã Quyết Chiến	5,00	1,75
4	Khu nhà ở Tử Nê	Xã Tử Nê	9,44	3,78
5	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Mãn Đức	Khu Mường Cống, thị trấn Mãn Đức (Đường tránh QL6)	40,00	10,00
6	Khu nhà ở xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
7	Khu nhà ở xóm Kha Lạ, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
8	Khu nhà ở xóm Mường Khung, xóm Tân Phong xã Phong Phú	Xã Phong Phú	12,00	4,80
9	Khu nhà ở xóm An Phú 1, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
10	Khu nhà ở xóm An Phú 2, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
11	Khu đô thị nghỉ dưỡng và nhà ở sinh thái (Legacy Suối Hoa)	Xã Suối Hoa	997,00	30,00
12	Khu đô thị Vân Sơn tại khu vực xóm Bực và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	99,00	17,82
13	Khu đô thị, bảo tồn VH kết hợp du lịch và Nông nghiệp CNC tại khu vực xóm Mỹ và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	291,00	15,00
14	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ phụ trợ du lịch tại khu vực xóm Hày Dưới và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	170,00	20,00

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
15	Khu đô thị Thung Tôm, xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	85,00	13,70
16	Tái định cư xóm Muồng Lâm xã Phong Phú	Xóm Muồng Lâm xã Phong Phú	3,18	1,43
17	Khu nhà ở tái định cư xóm Trọng Phú, xã Phong Phú	Xóm Trọng Phú, Xã Phong Phú	0,60	0,27
18	Khu nhà ở tái định cư cụm công nghiệp Phong Phú	Xã Mỹ Hòa	1,20	0,54
19	Khu nhà ở xóm Bách xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	1,20	0,54
VII	Huyện Mai Châu	5	22,38	10,31
1	Khu nhà ở Nam thị trấn Mai Châu	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	10,06	5,30
2	Khu nhà ở tổ dân phố Vãn	Tổ dân phố Vãn, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	0,46	0,34
3	Khu nhà ở (lô OM1, OM2, OM3, OM4, LK15, LK16)	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	4,80	2,10
4	Khu nhà ở thương mại và du lịch chợ đêm Mai Châu	Xóm Mỏ, xã Chiềng Châu	7,06	2,08
5	Hạ tầng khu tái định cư (OM6, OM7)	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu		0,49
VIII	Huyện Lạc Sơn	25	161,04	77,96
1	Khu nhà ở tại Đồng Chạo, xóm Vô	Xã Xuất Hóa	2,90	1,22
2	Khu nhà ở tại xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	7,50	3,15
3	Khu nhà ở 1 tại xã Ân Nghĩa (Đối diện UBND xã)	Xã Ân Nghĩa	6,30	2,65
4	Khu nhà ở tại xã Xuất Hóa	Xã Xuất Hóa	4,90	2,06

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
5	Khu nhà ở tại xã Vũ Bình	Xã Vũ Bình	9,50	3,99
6	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Cuốc xã Bình Hẻm	Xã Bình Hẻm	1,20	0,50
7	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện Ngã Ba Trang), xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	1,40	0,65
8	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện Trường TH&THCS Tây Tiến), xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	2,60	1,20
9	Khu nhà ở tại xóm Bui, xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	4,50	1,89
10	Khu nhà ở tại Đồng Nghĩa, thị trấn Vụ Bản	TT Vụ Bản	6,59	2,77
11	Khu nhà ở tại phố Nghĩa Dân, Mường Vôi, thị trấn Vụ Bản (khu Cò Ru, Cò Rác)	TT Vụ Bản	12,90	5,30
12	Khu nhà ở tại xóm Kho khí, xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	8,50	4,68
13	Khu nhà ở 2 tại xã Ân Nghĩa (cạnh công chào xóm Búm)	Xã Ân Nghĩa	10,00	4,50
14	Khu nhà ở tại Đồng Cọi	Yên Phú	7,35	3,09
15	Khu nhà ở mới cho nhân viên và hạ tầng khu đất TĐC Hồ Khả - Đồi Thung	Xã Quý Hoà	33,60	18,50
16	Khu nhà ở TĐC xóm Đồi Thung, xã Quý Hòa	Xã Quý Hoà	19,80	9,90
17	Khu nhà ở dân cư tập trung xã Miền Đồi	Xã Miền Đồi	1,50	0,75
18	Khu nhà ở tái định cư tập trung xã Tân Lập	Xã Tân Lập	0,50	0,35
19	Khu nhà ở tái định cư xóm Ráy, xã Văn Sơn	Xã Văn Sơn	1,60	1,12
20	Khu nhà ở xóm Vành Rả	Xã Yên Phú	4,10	1,85
21	Khu nhà ở tại xã Yên Phú	Xã Yên Phú	3,20	1,44
22	Khu nhà ở tại xóm Tiên Phong	Nhân Nghĩa	3,50	1,58
23	Khu nhà ở Ninh Sơn, Xưa Hạ	Xuất Hóa	2,10	0,95
24	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xóm Mới, xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	2,00	0,90

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
25	Nhà ở xã hội tại thị trấn Vụ Bản	Thị trấn Vụ Bản	3,00	3,00
IX	Huyện Yên Thủy	9	45,84	19,64
<i>a</i>	<i>Năm 2022</i>	<i>1</i>	<i>10,00</i>	<i>4,00</i>
<i>1</i>	Khu Nhà ở số 1 Khu A thị trấn Hàng Trạm	KP. Hàng Trạm, KP.Tây Bắc, TT. Hàng Trạm	10,00	4,00
<i>b</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>8</i>	<i>35,84</i>	<i>15,64</i>
<i>1</i>	Khu Nhà ở số 3 khu Hồ Dom thị trấn Hàng Trạm	KP. Tây Bắc, TT. Hàng Trạm	4,00	1,60
<i>2</i>	Khu Nhà ở số 5 Khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm	KP. Hàng Trạm, TT. Hàng Trạm	4,00	1,60
<i>3</i>	Khu Nhà ở số 2 xóm Yên Lương, xã Ngọc Lương	Xóm Yên Lương, xã Ngọc Lương	10,84	4,88
<i>4</i>	Khu nhà ở khu B, thị trấn Hàng Trạm (GD 1)	Thị trấn Hàng Trạm	3,10	1,40
<i>5</i>	Khu Nhà ở số 7 Khu phố Cả thị trấn Hàng Trạm	phố Cả thị trấn Hàng Trạm	4,00	2,00
<i>6</i>	Khu nhà ở khu phố Tây Bắc 1 +2 , thị trấn Hàng Trạm	Thị trấn Hàng Trạm	1,00	0,60
<i>7</i>	Khu Nhà ở số 3, xóm Lành Anh - Đình Vắn, xã Lạc Thịnh	Xóm Đình Vắn, xóm Lành Anh, xã Lạc Thịnh	5,40	2,16
<i>8</i>	Khu Nhà ở số 1 xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu	Xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu	3,50	1,40
X	Huyện Lạc Thủy	30	157,69	69,01
<i>1</i>	Khu nhà ở khu dân cư số 10	Thị trấn Chi Nê	1,21	0,58
<i>2</i>	Khu nhà ở thôn Lũ, xã Phú Thành	Xã Phú Thành	0,04	0,03

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
3	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bến xe cũ)	Xã Phú Nghĩa	0,68	0,68
4	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bến xe cũ)	Xã Phú Nghĩa	0,17	0,17
5	Khu nhà ở Chéo Vòng, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	Khu Chéo Vòng	17,75	6,75
6	Khu nhà ở số 8, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy (cánh đồng con cá)	Khu dân cư số 8	1,20	0,60
7	Khu nhà ở khu 1, TT Chi Nê (Xí nghiệp Ông Cọ)	Khu dân cư số 1	0,24	0,17
8	Khu nhà ở Đồi Tre	Thị trấn Chi Nê	10,22	3,30
9	Khu nhà ở Đồi thị trấn Ba Hàng Đồi	Khu dân cư Đồi	7,00	2,80
10	Khu nhà ở Thắng Lợi	Khu Thắng Lợi	4,50	1,91
11	Khu nhà ở xã An Bình, huyện Lạc Thủy (Thôn Tiên Lữ KTHT là CĐT)	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	2,40	1,20
12	Khu nhà ở Đội 4, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	4,53	1,78
13	Khu nhà ở Đồi Thờ, xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	3,20	1,25
14	Khu nhà ở thuộc Khu Đồng Phú, xã Đồng Tâm (cạnh trường Cao đẳng nghề Tây Bắc)	Thôn Đồng Phú	1,90	1,24
15	Khu nhà ở Thôn Đồng Phú Đồng Tâm (Khu đồng đất đỏ)	Thôn Đồng Phú	1,50	1,05
16	Khu nhà ở Ngọc Lâm (Hạ tầng khu dân cư Ngọc Lâm)	Thôn Ngọc Lâm	2,20	0,88
17	Khu nhà ở dân cư thôn Mán xã Hưng Thi (vào UBND xã)	Thôn Mán	0,60	0,42

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
18	Khu đô thị mới Hoàng Đồng xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Thôn Hoàng Đồng	50,00	21,00
19	Khu nhà ở thôn Đồng Sắn	Thôn Đồng Sắn	0,65	0,65
20	Khu nhà ở thôn 7, xã Phú Nghĩa	Thôn 7	18,50	7,90
21	Khu nhà ở thôn Lão ngoại	Thôn Lão Ngoại	0,70	0,42
22	Khu nhà Bến Đình xã Phú nghĩa	Thôn Bến Đình	0,20	0,20
23	Khu nhà Bến Nghĩa xã Phú nghĩa	Thôn Bến Nghĩa	0,60	0,60
24	Khu nhà ở Phú Nghĩa	Thôn Lão Nội	9,90	5,45
25	Khu nhà ở thôn Tân Thắng, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	Thôn Tân Thắng	9,67	3,21
26	Khu nhà ở thôn Quyết Tiến, Hồng Phong	Thôn Quyết Tiến	2,50	1,38
27	Khu nhà ở xã Yên Bồng	Xã Yên Bồng	2,29	1,40
28	Khu nhà ở thôn Hồng Phong	Thôn Hồng Phong	2,40	1,27
29	Khu nhà ở Hồng Phong 3 (tái định cư đường 500KV)	Thôn Hồng Phong 3	0,47	0,37
30	Khu nhà ở Đám Bíp	Thôn Đám Bíp	0,47	0,37

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở, ĐẤT Ở DÔI DƯ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 167**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
	TỔNG CỘNG	140.119	123.026
I	Thành phố Hòa Bình	27.981	27.981
1	Khu QHDC xóm Đĩnh, xã Mông Hóa	5.255	5.255
2	Khu đất trụ sở phòng GD và ĐT huyện Kỳ Sơn	823	823
3	Khu đất trụ sở UBND phường Kỳ Sơn	2.442	2.442
4	Khu đất trụ sở Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn	834	834
5	Khu đất Nhà làm việc khu 5 - UBND huyện Kỳ Sơn	573	573
6	Khu đất Nhà văn hóa khu Pheo	265	265
7	Khu đất Nhà văn hóa khu 3	90	90
8	Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh cũ (nay là xã Thịnh Minh)	5.565	5.565
9	Trụ sở UBND xã Sủ Ngòi cũ (nay là phường Quỳnh Lâm)	1.159	1.159
10	Trạm phát lại truyền hình xã Phú Minh cũ	718	718
11	Trạm phát lại truyền hình Chăm Mát cũ	1.659	1.659
12	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Văn Tiến cũ)	311	311
13	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Hữu Nghị cũ)	283	283
14	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Đan Phượng cũ)	138	138
15	Trường TH&THCS Dân Hạ (chi xóm Mỏ cũ)	516	516
16	Nhà văn hóa xã Thái Thịnh cũ	6.126	6.126
17	Nhà văn hóa xóm Đan Phượng, xã Dân Hạ cũ	1.223	1.223
II	Huyện Đà Bắc	794	794
1	Khu trung tâm dịch vụ và thương mại huyện Đà Bắc (trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện cũ)	794	794
III	Huyện Lương Sơn	27.166	27.166
1	UBND xã Thanh Cao: Cơ sở đất thôn Xuân Thanh	669	669
2	Cơ sở nhà đất UBND xã Liên Sơn: Trụ sở UBND xã Liên Sơn cũ	3.594	3.594

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
3	Cơ sở nhà đất UBND xã Cao Dương: Trụ sở UBND xã Tân Thành cũ	1.662	1.662
4	Cơ sở nhà đất UBND xã Cao Sơn: Trụ sở UBND xã Hợp Hòa cũ	2.240	2.240
5	Cơ sở nhà đất UBND xã Thanh Sơn: Trụ sở UBND xã Hợp Thanh cũ	8.787	8.787
6	Cơ sở nhà, đất UBND xã Thanh Cao: Nhà kho thôn Sáu Hạ - xã Thanh Lương (cũ)	1.371	1.371
7	Cơ sở nhà, đất UBND xã Cao Dương: UBND xã Cao Dương (cũ)	3.846	3.846
8	Cơ sở nhà, đất UBND xã Liên Sơn: UBND xã Trung Sơn (cũ)	1.788	1.788
9	Trường Mầm non Lâm Sơn (điểm trường Mầm non Lâm trường cũ)	1.668	1.668
10	Cơ sở nhà, đất UBND xã Cao Sơn: UBND xã Trường Sơn (cũ)	1.248	1.248
11	Nhà công vụ, Huyện Ủy Lương Sơn	293	293
IV	Huyện Kim Bôi	4.857	4.857
1	Cơ sở nhà đất tại xóm Bôi Cả, xã Nam Thượng, huyện Kim Bôi (Đội thuế xã Nam Thượng cũ)	164	164
2	Cơ sở nhà đất tại xóm Đồng Nang, xã Đông Bắc, huyện Kim Bôi (Trạm y tế xã Đông Bắc cũ)	636	636
3	UBND xã Nam Thượng (Cơ sở nhà, đất tại xóm Nam Thượng, xã Nam Thượng, huyện Kim Bôi - Trụ sở UBND xã Nam Thượng cũ)	828	828
4	Cơ sở nhà đất tại xóm Muôn, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Muôn, UBND xã Kim Sơn cũ)	249	249
5	Cơ sở nhà đất tại xóm Bái, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Bái, UBND xã Kim Sơn cũ)	607	607
6	Cơ sở nhà đất tại xóm Lột, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Lột, UBND xã Kim Sơn cũ)	1.151	1.151

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
7	Cơ sở nhà đất tại xóm Muôn, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Sân kho xóm Muôn, UBND xã Kim Sơn cũ)	678	678
8	Cơ sở nhà đất tại xóm Lập, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Trạm y tế xã Lập Chiêng cũ)	545	545
V	Huyện Cao Phong	8.164	8.164
1	Chi xóm Lòn Trường Tiểu học Bình Thanh (đã điều chuyển về xã quản lý)	368	368
2	Trạm y tế cũ xã Bình Thanh	697	697
3	Đất chi xóm Tiện thuộc trường PTDTBT TH&THCS Thung Nai	839	839
4	Chi Cạn 2 trường Mầm non Xuân Phong	353	353
5	Chi Chặng Giữa trường Mầm non Đông Phong	1.154	1.154
6	Chi xóm Lãi trường Mầm non Tây Phong	380	380
7	Chi xóm Chao trường Mầm non Tây Phong	467	467
8	Chi xóm Nếp Trường Mầm non Tây Phong	371	371
9	Chi xóm Bằng trường TH&THCS Tây Phong	194	194
10	Đất chi xóm Pheo A thuộc trường Tiểu học Yên Thượng (Đã điều chuyển cho UBND xã Yên Thượng năm 2015)	233	233
11	Đất chi xóm Pheo B thuộc trường Tiểu học Yên Thượng (Đã điều chuyển cho UBND xã Yên Thượng năm 2015)	243	243
12	Đất chi xóm Chằm thuộc trường Mầm non Yên Lập	262	262
13	Đất chi xóm Quả thuộc trường Mầm non Yên Lập	167	167
14	Đất chi xóm Chằm thuộc Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Yên Lập	407	407
15	Đất chi xóm Quả thuộc Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Yên Lập	136	136
16	Chi phụ trường mầm non Hương Cam	419	419
17	Chi phụ trường TH Thị trấn Cao Phong	1.472	1.472
VI	Huyện Tân Lạc	11.826	11.826
1	Chợ Phú Cường	1.033	1.033
2	Đội Thuế	304	304
3	Trụ sở Công an	6.053	6.053
4	Trụ sở UBND xã Mãn Đức	2.670	2.670

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
5	Trạm phát lại xã Vân Sơn	859	859
6	Trạm phát lại xã Suối Hoa	907	907
VII	Huyện Mai Châu	26.497	9.405
1	Trường mầm non Thị trấn (Chi xóm Văn)	779,3	110,0
2	Trường mầm non Thị trấn (Chi xóm Vãng)	584,0	123,0
3	Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	495,0	436,0
4	Trụ sở UBND xã Nà Mèo (cũ)	1.494,0	359,0
5	Trụ sở UBND xã Piêng Vế (cũ)	1.762,8	293,0
6	Trạm thu phát truyền hình (Tân dân cũ)	850,0	87,0
7	Trạm thu phát truyền hình Pà Cò	714,0	714,0
8	Trường Mầm non Nà Mèo (Chi Săm Pà)	1.400,0	172,0
9	Trường Mầm non Nà Phòn (Chi Nà Thìa)	371,0	296,8
10	Kho bạc Nhà nước	800,0	480,0
11	Trường Mầm non Ba Khan (Chi Khan Hò)	893,0	57,0
12	Trường Mầm non Tân Dân (Chi Bãi Khai)	639,4	511,5
13	Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Muối)	198,0	158,4
14	Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Tân Tiến)	570,0	189,0
15	Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Te)	637,3	164,0
16	Trường Mầm non Tòng Đậu (Chi Cha Long)	760,3	193,0
17	Trường Mầm non Bao La (Chi Phày)	606,4	130,0
18	Trường Mầm non Bao La (Chi Nà Mòn)	767,7	140,0
19	Trường Mầm non Bao La (Chi Quyết Thắng)	330,0	264,0
20	Trường Mầm non Mai Hạ (Chi Khả)	1.316,9	196,0
21	Trường Mầm non Vạn Mai (Chi Thanh Mai)	560,4	209,0
22	Trường Mầm non Vạn Mai (Chi Dồn)	1.175,5	112,0
23	Trường Mầm non Noong Luông (Chi Piêng Đậu)	291,6	142,1
24	Trường Mầm non Noong Luông (Chi Nà Đú)	242,8	91,1
25	Trường Mầm non Piêng Vế (Chi Vế)	291,1	232,9
26	Trường TH&THCS Xăm Khòe (Chi Muối)	186,0	127,0
27	Trường TH&THCS Mai Hịch (Chi Mai Hoàng Sơn)	241,0	195,0
28	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Mai (Chi Khoang)	888,1	173,0

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
29	Trường Mầm non Cùn Pheo (Chi Pheo 3)	446,1	148,0
30	Trường Mầm non Cùn Pheo (Chi Pheo 1)	284,7	92,0
31	Trường Mầm non Cùn Pheo (Chi Hin Pén)	285,5	80,0
32	Trường Mầm non Tân Mai (Chi Khoang)	308,0	90,0
33	Trường Mầm non Tân Mai (Chi Suối Lớn 2)	220,3	67,0
34	Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Lựt A)	434,8	57,0
35	Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Phặt A)	435,4	145,0
36	Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Phặt B)	546,0	258,0
37	Trường Mầm non Pù Bin (Chi Xà Lòng)	280,4	57,0
38	Trụ sở UBND xã Tân Mai (cũ)	1.470,6	339,0
39	Trụ sở UBND xã Đồng Bằng (cũ)	330,0	82,0
40	Trường mầm non Hoa Ban	910,0	1.084,0
41	Trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện	400,0	300,0
42	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	300,0	250,0
VIII	Huyện Lạc Sơn		
IX	Huyện Yên Thủy	23.615	23.615
A	KHỐI UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN	3.055	3.055
1	UBND Thị trấn Hàng trạm	2.821	2.821
-	Đất Khuôn viên trụ sở UBND thị trấn cũ	1.207	1.207
	Nhà số 1 Nhà làm việc UBND		
	Nhà làm việc khối dân		
	Nhà ăn UB		
-	Đất Trụ sở UBND xã Yên Lạc cũ	1.614	1.614
	Nhà số 1 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà số 2 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà số 3 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà vệ sinh UB (xã Yên Lạc cũ)		
2	UBND xã Lạc Lương	234	234
	Đất xóm Đồi (Đất chi xóm Đồi, trường Tiểu học Lạc Lương cũ)	234	234
	Nhà lớp học chi xóm Đồi (cũ)		

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
B	KHỐI CƠ QUAN, TRƯỜNG HỌC	20.560	20.560
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp (Trạm Khuyến nông - khuyến lâm cũ)	952	952
-	Đất khuôn viên trụ sở Trạm Khuyến nông - khuyến lâm (cũ)	952	952
	Nhà làm việc 2 tầng		
2	Trung tâm giáo dục NN- Giáo dục TX	19.609	
-	Đất trung tâm dạy nghề	19.609	19.609
	Nhà thực hành động, nhà 01 tầng, cấp IV		
	Nhà hành chính, nhà 02 tầng, cấp IV		
	Nhà thường trực, nhà 01 tầng, cấp IV		
	Nhà vệ sinh		
	Nhà xe số 1		
	Nhà xe số 2 (ga ra ô tô)		
X	Huyện Lạc Thủy	9.220	9.220
1	Cơ sở nhà, đất thôn Đồng Nhất	1.260	1.260
2	Đội thuế số 5 xã Phú Thành	200	200
3	Đất UBND xã Cổ Nghĩa thôn A1 (Trụ sở làm việc)	2.540	2.540
4	Đất NVH thôn Góc Xanh	280	280
5	Đất NVH thôn A2	960	960
6	Đất nhà văn hóa thôn 1	800	800
7	Đất nhà văn hóa thôn An Bình	1.110	1.110
8	Đất nhà văn hóa thôn Đầm Đa	270	270
9	Cơ sở nhà, đất khu 2 (Bến xe cũ)	1.800	1.800

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH